

hành tốt 49,7%. Có mối liên quan giữa trình độ văn hóa, kiến thức và thái độ đối với thực hành chăm sóc trẻ mắc COVID-19. Tỷ lệ trẻ đã được tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 mới đạt 70,6% trong đối tượng nghiên cứu. Vì vậy cần phải nâng cao kiến thức thái độ và thực hành trong chăm sóc trẻ mắc COVID-19 cho các bậc phụ huynh và đặc biệt phải khuyến khích việc đưa con đi tiêm vắc xin phòng COVID-19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Huỳnh Giao, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Thị Ngọc Hân** (2021), Kiến thức thái độ và thực hành phòng chống COVID-19 của người bệnh tại bệnh viện Quân 2 thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí y học thành phố Hồ Chí Minh, tập 25 số 2.
2. **Lê Hồng Liêm, Trần Thị Yến Duyên và cộng sự** (2022), Khảo sát Kiến thức thái độ thực hành và các yếu tố ảnh hưởng phòng chống COVID-19 của người dân trong thời kỳ bình thường mới tại thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương, Tạp chí y dược học Cần Thơ số 50.
3. **Đỗ Thủy Ngân, Lương Thị Thuỳên, Nguyễn Hữu Nhân, Nguyễn Ngọc Huyền** (2022), Nghiên cứu kiến thức thái độ thực hành và các yếu tố ảnh hưởng phòng chống COVID-19 của học sinh trung học phổ thông tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ năm 2021, Tạp chí y Dược học cấp thơ số 50.
4. **Nguyễn Đăng Vững, Trần Đức Minh, Lương Ngọc Trương, Phạm Thị Thu Trang** (2021), Kiến thức thái độ thực hành vệ sinh tay của học sinh trung học cơ sở và một số yếu tố liên quan, Tạp chí nghiên cứu y học 114 (8).
5. **Kim, C., Yee, R., Bhatkoti, R., Carranza, D., Henderson, D., Kuwabara, S. A., et al.** (2022). COVID-19 Vaccine Provider Access and Vaccination Coverage Among Children Aged 5-11 Years - United States, November 2021-January 2022. MMWR Morb Mortal Wkly Rep, 71(10), 378-383.
6. **Radtke, T., Ulyte, A., Puhan, M. A., Kriemler, S.** (2021). Long-term Symptoms After SARS-CoV-2 Infection in Children and Adolescents. JAMA.
7. **Sari, E., Terin, H., Acikel, S. B., Akkaya, B., Senel, S.** (2021). An exploration of parental awareness, knowledge, and concerns related to COVID-19. Ann Clin Psychiatry, 33(3), 180-186

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH RĂNG MIỆNG CHO CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CỦA CÔNG AN TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Hữu Bản¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị bệnh răng miệng cho cán bộ chiến sĩ của Công an tỉnh Nam Định. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu can thiệp cộng đồng có đối chứng, với 843 cán bộ chiến sĩ của Công an tỉnh Nam Định. Chọn ngẫu nhiên mỗi vùng miền của tỉnh Nam Định là 2 đơn vị và từ 02 đơn vị đã chọn, chọn ngẫu nhiên một đơn vị cho vào nhóm chứng, một đơn vị cho vào nhóm điều trị, trong mỗi đơn vị đã chọn, chọn mẫu toàn bộ cán bộ chiến sĩ công an của mỗi đơn vị. Thông tin được thu thập bằng bộ câu hỏi, bệnh án nghiên cứu thông qua hỏi tiếp và khám lâm sàng. **Kết quả:** Có 803 người (chiếm 95,2%) mắc bệnh răng miệng, trong đó 766 (chiếm 90,8%) bị sâu răng và 797 người (chiếm 94,5%) bị bệnh quanh răng. Hiệu quả can thiệp một số bệnh về răng miệng sau 06 tháng áp dụng một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị đối với bệnh răng miệng là 35%, đối với bệnh sâu răng là 35,3%, đối với bệnh quanh răng là 16,9%, đối với bệnh viêm lợi là 14,7%, đối với bệnh viêm quanh răng là 21,6%. **Kết luận:** Tỷ lệ mắc bệnh về răng miệng ở cán bộ,

chiến sĩ rất cao và có hiệu quả can thiệp là khá tốt khi áp dụng một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị bệnh răng miệng cho cán bộ chiến sĩ, nên cần tiếp tục duy trì một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị bệnh răng miệng cho cán bộ chiến sĩ công an.

Từ khóa: giải pháp quản lý, theo dõi, điều trị, bệnh răng miệng, cán bộ chiến sĩ công an

SUMMARY

RESEARCHING SOME SOLUTIONS FOR MANAGEMENT, MONITORING AND TREATMENT OF ORAL DISEASE FOR POLICE OFFICERS AND SOLDIERS OF NAM DINH PROVINCIAL POLICE

Object: Evaluating the effectiveness of some solutions to manage, monitor and treat oral diseases for officers and soldiers of Nam Dinh Provincial Police. **Subjects and research methods:** A controlled community intervention study with 843 officers and soldiers of the Nam Dinh Provincial Police. Randomize each region of Nam Dinh province is 2 units and from 02 selected units, randomly select one unit for control group, one unit for treatment group, in each selected unit, select sample of all police officers and soldiers of each unit. Information was collected by questionnaires, research medical records through direct questioning and clinical examination. **Results:** There are 803 people (accounting for 95.2%) with dental disease, of which 766 (accounting for 90.8%) have dental caries and 797 people (accounting for

¹Trường Đại học Lương Thế Vinh, Nam Định

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hữu Bản

Email: nguyenhuuban2102@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.5.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.6.2023

Ngày duyệt bài: 10.7.2023

94.5%) have periodontal disease. The effectiveness of intervention in some oral diseases after 6 months of applying some management, monitoring and treatment solutions for oral diseases is 35%, for dental caries is 35.3%, for patients with dental caries is 35.3%. periodontal disease is 16.9%, for gingivitis is 14.7%, for periodontitis is 21.6%. **Conclusion:** The rate of oral diseases among officers and soldiers is very high and effective intervention is quite good when applying some solutions to manage, monitor and treat oral diseases for cadres and soldiers, should continue to be maintained. Maintain a number of solutions to manage, monitor and treat oral diseases for police officers and soldiers. **Keywords:** solutions for management, monitoring, treatment, dental disease, police officers and soldiers.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh răng miệng là bệnh tổn thương cả phần tổ chức cứng của răng và các tổ chức quanh răng, bệnh lý răng miệng bao gồm chủ yếu phổ biến là bệnh sâu răng và bệnh quanh răng, trong đó bệnh quanh răng gồm bệnh viêm lợi và viêm quanh răng, bệnh răng miệng là bệnh phổ biến ở mọi lứa tuổi [1]. Trên thế giới tỷ lệ người mắc bệnh răng miệng chiếm tỷ lệ cao từ 60 đến gần 100% dân số, trong đó thì bệnh sâu răng chiếm tỷ lệ từ 50 đến 97% dân số và bệnh quanh răng từ 78 đến 98% dân số [2]. Một số nghiên cứu trong nước cho thấy tỷ lệ bệnh răng miệng từ 50 đến 100%, trong đó bệnh sâu răng từ 50 đến 99% và bệnh quanh răng từ 90 đến 100% ở người trưởng thành [3]. Một số nghiên cứu về bệnh răng miệng ở lực lượng công an trên thế giới cho thấy tỷ lệ mắc bệnh răng miệng ở cán bộ chiến sĩ công an là từ 50 đến 100%, trong đó có tỉ lệ bệnh sâu răng từ 70% đến 80% và tỷ lệ bệnh quanh răng là từ 75 đến 100% [4]. Một nghiên cứu ở trong nước về bệnh răng miệng ở chiến sĩ nghĩa vụ trong công an cho thấy tỉ lệ mắc bệnh răng miệng là từ 80 đến 90%, trong đó bệnh sâu răng là 80%, bệnh quanh răng là 90% [5].

Công an nhân dân gồm lực lượng An ninh nhân dân, lực lượng Cảnh sát nhân dân và Công an xã. Trong nghiên cứu này, sử dụng cụm từ: "Cán bộ, chiến sĩ", là bao gồm toàn bộ: Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên và hợp đồng lao động trong công an nhân dân (gọi tắt là CBCS).

Đã có nhiều nghiên cứu về bệnh răng miệng trong các nhóm dân số khác nhau tại cộng đồng, tuy nhiên các công trình nghiên cứu về giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị bệnh răng miệng trong lực lượng công an nhân dân còn khá hạn chế. Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài nghiên cứu: "Nghiên cứu một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị

bệnh răng miệng cho cán bộ chiến sĩ của Công an tỉnh Nam Định".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Là những cán bộ chiến sĩ công an của 6 đơn vị của Công an tỉnh Nam Định có danh sách chính thức theo đơn vị, có độ tuổi từ 18 - 60 tuổi. Tự nguyện tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Là CBCS trong danh sách được chọn nhưng đang bị ốm, không thể tham gia hoặc đang điều trị nội trú các bệnh khác, các CBCS đang làm nhiệm vụ ở nơi khác không tham gia khám răng miệng trong thời gian tiến hành khám bệnh nghiên cứu, các CBCS thuộc danh sách được chọn nhưng đang đi học tập trung tại các cơ sở đào tạo, các chiến sĩ tham gia nghĩa vụ công an nhân dân, không thể bỏ nhiệm vụ để tham gia trong thời gian tiến hành nghiên cứu (trực chiến đấu, biệt phái nhiệm vụ đặc biệt).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thời gian và địa điểm nghiên cứu
+ Thời gian nghiên cứu: từ tháng 12/2022 đến tháng 11/2023.

+ Địa điểm: Tại 06 đơn vị của Công an tỉnh Nam Định: Phòng PK02, Công an thành phố Nam Định, Công an huyện Vụ Bản, Công an huyện Ý Yên, Công an huyện Hải Hậu, Công an huyện Giao Thủy

- Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

- Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

+ Cỡ mẫu trong nghiên cứu can thiệp: Tính theo công thức nghiên cứu can thiệp cộng đồng cho mỗi nhóm can thiệp hoặc nhóm chứng.

$$n = \frac{\{Z_{1-\alpha/2} \sqrt{2p(1-p)} + Z_{1-\beta} \sqrt{p_1(1-p_1) + p_2(1-p_2)}\}^2}{(p_1 - p_2)^2}$$

Trong đó: P₁ = Tỷ lệ bệnh răng miệng ước tính vào thời điểm điều tra đầu tiên = 0,55 (55%)

P₂ = Tỷ lệ bệnh răng miệng mong muốn dự tính vào thời điểm kết thúc can thiệp = 0,45 (45%)

P = (p₁ + p₂)/2 = (0,55 + 0,45)/2 = 0,5 (50 %)

Z_{1-α/2} tương ứng với mức độ ý nghĩa mong muốn (độ tin cậy 95 %) = 1,96

Z_{1-β} = Hệ số z tương ứng với hiệu lực mẫu mong muốn (95 %) = 1,645

$$n = \frac{\{1,96 \cdot \sqrt{2 \cdot 0,5 \cdot 0,5} + 1,645 \cdot \sqrt{0,55 \cdot 0,45 + 0,45 \cdot 0,55}\}^2}{(0,55 - 0,45)^2}$$

n = 255; Theo công thức trên n tính ra là 255, cộng thêm 20 % dự trữ cho có sự thay đổi. Như vậy, số CBCS đưa vào nghiên cứu tối thiểu là 306 CBCS cho mỗi nhóm can thiệp và nhóm chứng. Thực tế nhóm can thiệp là 373 CBCS, nhóm chứng là 470 CBCS.

+ Cách chọn mẫu: Chọn chủ đích theo 03 vùng miền: Vùng trung tâm công nghiệp - dịch vụ thành phố Nam Định, Vùng đồng bằng thấp trũng và vùng đồng bằng ven biển, tại mỗi vùng miền, chọn ngẫu nhiên 2 đơn vị, trong mỗi đơn vị đã chọn, chọn toàn bộ cán bộ chiến sĩ công an theo tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ đã mô tả ở trên. Tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên, mỗi vùng miền một đơn vị tham gia vào nhóm can thiệp, đơn vị còn lại tham gia nhóm chứng. Như vậy sẽ có 03 đơn vị vào nhóm can thiệp và 03 đơn vị vào nhóm chứng.

- Kỹ thuật thu thập thông tin: Thu thập thông tin theo 04 bước: (1) Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu, bệnh án nghiên cứu, trang thiết bị và vật tư nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu (2) thử nghiệm và hoàn thiện bộ công cụ nghiên cứu, bệnh án nghiên cứu (3) tập huấn nghiên cứu, (4) tiến hành điều tra và thu thập số liệu qua đánh giá hiệu quả của một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị bệnh răng miệng cho CBCS công an. Người thu thập số liệu gồm 05 bác sĩ và 01 cử nhân điều dưỡng.

- Nội dung nghiên cứu: Quá trình can thiệp được tiến hành cả 02 nhóm để đảm bảo vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, gồm: Truyền thông - GDSK răng miệng, hướng dẫn vệ sinh răng miệng, khám tư vấn sức khỏe răng miệng, giới thiệu các phương pháp mới trong quản lý, khám và điều trị và dự phòng bệnh răng miệng như áp dụng kỹ thuật số, công nghệ thông tin - truyền thông, kỹ thuật ghi hình, trí tuệ nhân tạo, hướng dẫn các dung dịch súc miệng và các sản phẩm chứa fluor trong dự phòng bệnh răng miệng. Riêng nhóm can thiệp có thêm hướng dẫn và sử dụng dung dịch HMU Fluorinze 0,05%. Để đảm bảo vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, sau khi chương trình nghiên cứu kết thúc, nhóm chứng sẽ được hướng dẫn và sử dụng dung dịch này.

- Phân tích và xử lý số liệu: Số liệu được làm sạch và nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3,1 và phân tích số liệu bằng phần mềm Stata 14.2.

2.3. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành phù hợp theo các quy định về y đức trong nghiên cứu y học. Được Hội đồng đạo đức nghiên cứu trong y sinh học của trường Đại học Y Hà Nội thông qua, theo quyết định số: NCS31/ĐHYHN-HĐĐĐ của Hội đồng đạo đức, trường ĐHYHN, ngày 29 tháng 03 năm 2019.

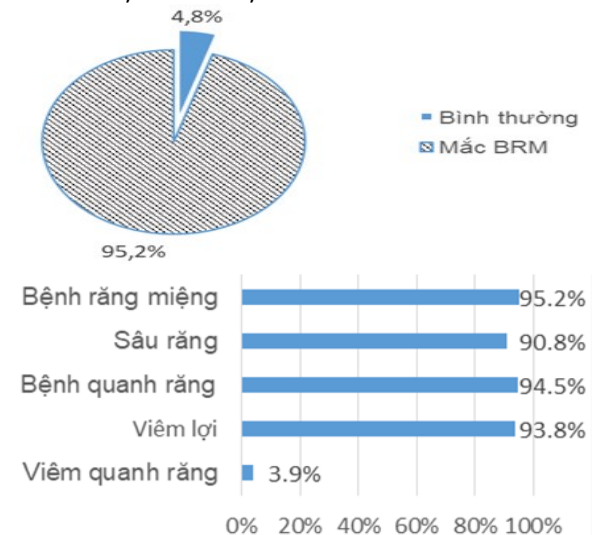
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Nội dung	n	%
----------	---	---

Theo giới	Nam	759	90,0
	Nữ	84	10,0
Theo tuổi	≥ 18 & ≤ 34	565	67,0
	≥ 35 & ≤ 44	247	29,3
	≥ 45 & ≤ 60	31	3,7
Kiến thức CSSKRM	Tốt	160	19
	Chưa tốt	683	81
Thái độ CSSKRM	Tích cực	389	46,1
	Chưa tích cực	454	53,9
Thực hành CSSKRM	Đạt	194	23,0
	Chưa đạt	649	77,0

Nhận xét: Nghiên cứu có 759 CBCS là nam giới, chiếm 90%. Độ tuổi, chủ yếu là độ tuổi từ 18 đến 30 tuổi (chiếm 67%). Kiến thức về chăm sóc sức khỏe răng miệng tốt là 160 CBCS, chiếm 19%. Thái độ tích cực về chăm sóc sức khỏe răng miệng là 389 CBCS, chiếm 46,1%. Thực hành về chăm sóc sức khỏe răng miệng đạt là 194 CBCS, chiếm 23,0%.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ bệnh răng miệng của cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Nam Định

Nhận xét: Trong nghiên cứu, có 803 CBCS (chiếm 95,2%) phát hiện mắc bệnh răng miệng, trong đó bệnh sâu răng có 766 CBCS (chiếm 90,8%) và bệnh quanh răng có 797 CBCS (chiếm 94,5%), bệnh viêm lợi có 791 CBCS (chiếm 93,8%) và bệnh viêm quanh răng có 33 CBCS (chiếm 3,9%).

Bảng 2. Hiệu quả can thiệp về kiến thức, thái độ và thực hành sau can thiệp 06 tháng

Nội dung	Trả lời đúng				p
	Trước can thiệp		Sau can thiệp		
	n	%	n	%	
Kiến thức CSSKRM	161	19	768	91,1	<0,01

Thái độ CSSKRM	455	53,9	801	95,0	<0,01
Thực hành CSSKRM	195	23	696	82,6	<0,01

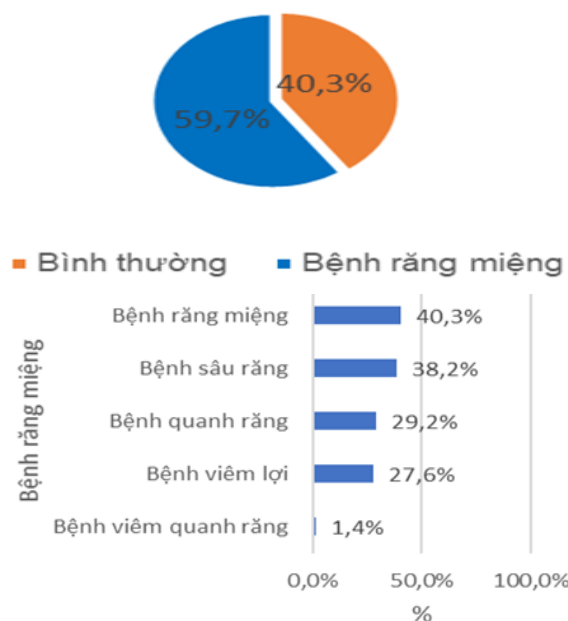
Nhận xét: Sau 06 tháng can thiệp, số CBCS có kiến thức về CSSKRM đúng, tăng 607 CBCS

(tương ứng với 72,1%). Số CBCS có thái độ CSSKRM đúng, tăng 348 CBCS (tương ứng với 41,1%). Số CBCS có thực hành CSSKRM đúng, tăng 501 CBCS (tương ứng với 59,6%).

Bảng 3. Hiệu quả can thiệp về kiến thức, thái độ và thực hành sau can thiệp 06 tháng của nhóm chứng và nhóm can thiệp

Nội dung	Trả lời đúng				p
	Trước can thiệp		Sau can thiệp		
	n	%	n	%	
Nhóm chứng (n=470)					
Kiến thức CSSKRM	92	19,6	414	88,1	< 0,01
Thái độ CSSKRM	243	51,7	442	94,0	< 0,01
Thực hành CSSKRM	104	22,1	404	85,9	< 0,01
Nhóm can thiệp (n=373)					
Kiến thức CSSKRM	69	18,6	354	94,9	< 0,01
Thái độ CSSKRM	212	56,8	359	96,3	< 0,01
Thực hành CSSKRM	91	24,4	292	78,2	< 0,01

Nhận xét: Sau 06 tháng can thiệp. Ở nhóm chứng, số CBCS có kiến thức về CSSKRM đúng, tăng 322 CBCS (tương ứng với 68,5%). Số CBCS có thái độ CSSKRM đúng, tăng 199 CBCS (tương ứng với 42,3%). Số CBCS có thực hành CSSKRM đúng, tăng 300 CBCS (tương ứng với 63,8%). Ở nhóm can thiệp, số CBCS có kiến thức về CSSKRM đúng, tăng 285 CBCS (tương ứng với 76,3%). Số CBCS có thái độ CSSKRM đúng, tăng 147 CBCS (tương ứng với 39,5%). Số CBCS có thực hành CSSKRM đúng, tăng 201 CBCS (tương ứng với 53,8%).



Biểu đồ 2. Tỷ lệ bệnh răng miệng của cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Nam Định sau can thiệp 06 tháng

Nhận xét: Trong nghiên cứu, có 340 CBCS (chiếm 40,3%) phát hiện mắc bệnh răng miệng, trong đó bệnh sâu răng có 322 CBCS (chiếm 38,2%) và bệnh quanh răng có 246 CBCS (chiếm 29,2%), bệnh viêm lợi có 233 CBCS (chiếm 27,6%) và bệnh viêm quanh răng có 12 CBCS (chiếm 1,4%).

Bảng 4. Hiệu quả can thiệp bệnh răng miệng ở cán bộ chiến sĩ công an sau 06 tháng

Bệnh	Có bệnh				CSHQ (%)	p
	Trước can thiệp		Sau can thiệp			
	n	%	n	%		
Bệnh răng miệng	803	95,3	340	40,3	57,7	<0,01
Bệnh sâu răng	766	90,8	322	38,2	57,9	<0,01
Bệnh quanh răng	797	94,5	246	29,2	69,1	<0,01
Bệnh viêm lợi	791	93,8	233	27,6	70,6	<0,01
Bệnh viêm quanh răng	33	3,9	12	1,4	64,1	<0,01

Nhận xét: Chỉ số hiệu quả đạt cao nhất ở nội dung cải thiện bệnh viêm lợi là 70,6% và thấp nhất ở nội dung cải thiện bệnh răng miệng là 57,7%

Bảng 5. Tỷ lệ bệnh răng miệng của cán bộ chiến sĩ công an của nhóm chứng và nhóm can thiệp sau can thiệp 06 tháng

Bệnh	Nhóm chứng		Nhóm can thiệp	
	Có bệnh		Có bệnh	
	n	%	n	%
Bệnh răng miệng	259	55,1	81	21,7
Bệnh sâu răng	244	51,9	78	20,9
Bệnh quanh răng	170	36,2	76	20,4
Bệnh viêm lợi	158	33,6	75	20,1
Bệnh viêm quanh răng	8	1,7	4	1,1

Nhận xét: Ở nhóm chứng, bệnh răng miệng là 259 CBCS (chiếm 55,1%), bệnh sâu răng là 244 CBCS (chiếm 51,9%), bệnh quanh răng là 170 (chiếm 36,2%), bệnh viêm lợi là 158 CBCS (chiếm 33,6%), bệnh viêm quanh răng là 08 CBCS (chiếm 1,7%). Ở nhóm can thiệp, bệnh

răng miệng là 81 CBCS (chiếm 21,7%), bệnh sâu răng là 78 CBCS (chiếm 20,9%), bệnh quanh răng là 76 (chiếm 20,4%), bệnh viêm lợi là 75 CBCS (chiếm 20,1%), bệnh viêm quanh răng là 04 CBCS (chiếm 1,1%).

Bảng 6. Hiệu quả can thiệp bệnh răng miệng ở cán bộ chiến sĩ công an sau 06 tháng ở nhóm chứng và nhóm can thiệp

Bệnh	Có bệnh				CSHQ (%)	p
	Trước can thiệp		Sau can thiệp			
	n	%	n	%		
Nhóm chứng (n=470)						
Bệnh răng miệng	448	95,3	259	55,1	42,2	<0,01
Bệnh sâu răng	421	89,6	244	51,9	42,1	<0,01
Bệnh quanh răng	443	94,3	170	36,2	61,6	<0,01
Bệnh viêm lợi	439	93,4	158	33,6	64,0	<0,01
Bệnh viêm quanh răng	17	3,6	8	1,7	52,8	<0,01
Nhóm can thiệp (n=373)						
Bệnh răng miệng	355	95,2	81	21,7	77,2	<0,01
Bệnh sâu răng	345	92,5	78	20,9	77,4	<0,01
Bệnh quanh răng	354	94,9	76	20,4	78,5	<0,01
Bệnh viêm lợi	352	94,4	75	20,1	78,7	<0,01
Bệnh viêm quanh răng	16	4,3	4	1,1	74,4	<0,01
Bệnh	Hiệu quả can thiệp sau 06 tháng (%)					
Bệnh răng miệng	35,0					
Bệnh sâu răng	35,3					
Bệnh quanh răng	16,9					
Bệnh viêm lợi	14,7					
Bệnh viêm quanh răng	21,6					

Nhận xét: Hiệu quả can thiệp sau 06 tháng. Đối với bệnh răng miệng là 35%. Đối với bệnh sâu răng là 35,3%. Đối với bệnh quanh răng là 16,9%. Đối với bệnh viêm lợi là 14,7%. Đối với bệnh viêm quanh răng là 21,6%.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu chỉ ra nghiên cứu có 843 CBCS tham gia nghiên cứu, trong đó có gồm 759 nam, chiếm 90%. độ tuổi chủ yếu là độ tuổi từ 18 đến 30 tuổi (chiếm 67%); có 803 (chiếm 95,2%) mắc bệnh răng miệng, trong đó bệnh sâu răng có 766 (chiếm 90,8%) và bệnh quanh răng có 797 (chiếm 94,5%). Tỷ lệ này có phần tương đồng với nghiên cứu 475 cán bộ chiến sĩ công an tại thành phố Mathura, bang Uttar Pradesh của Ấn Độ, trong đó có 473 nam, chiếm 99,6% và 2 nữ, chiếm 0.4%; độ tuổi dưới 35 tuổi chiếm 62.3%, tỷ lệ bệnh răng miệng là 80,4% [6]. Một nghiên cứu khác được thực hiện với 172 cán bộ chiến sĩ công an tham gia nghiên cứu tại Virajpet, thuộc miền nam của Ấn Độ, thì có 154 nam, chiếm 89,5% và 18 nữ, chiếm 10,5%; tỷ lệ bệnh sâu răng là 78% [7]. Một nghiên cứu khác được thực hiện với 925 cán bộ

chiến sĩ công an của Peru, thì có 797 nam, chiếm 86,2% và 128 nữ, chiếm 13,8%; tỷ lệ sâu răng là 73,4% [4]. Một nghiên cứu trong nước, thực hiện trên 110 chiến sĩ nghĩa vụ của lực lượng Công an tỉnh Nam Định, có 99 chiến sĩ, chiếm 90% bị bệnh răng miệng [5]. Sau can thiệp 06 tháng, tỷ lệ CBCS có kiến thức, thái độ và thực hành về CSSKRM đã thay đổi, đã được cải thiện.. Đối với bệnh răng miệng là 35%. Đối với bệnh sâu răng là 35,3%. Đối với bệnh quanh răng là 16,9%. Đối với bệnh viêm lợi là 14,7%. Đối với bệnh viêm quanh răng là 21,6%. Như vậy tình trạng sức khỏe răng miệng đã cải thiện sau 06 tháng, điều này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ và sự cải thiện sức khỏe răng miệng ở nhóm can thiệp tốt hơn nhóm chứng, điều này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Nghiên cứu của chúng tôi cũng khá tương đồng với kết quả nghiên cứu về một số giải pháp can thiệp trong nghiên cứu của Harris và cộng sự [8].

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu mô tả cắt ngang 843 cán bộ chiến sĩ công an của Công an tỉnh Nam Định cho thấy tỷ lệ mắc bệnh răng miệng rất cao (chiếm

95,2%), trong đó bệnh sâu răng có 766 đồng chí, chiếm 90,8% và bệnh quanh răng có 797 đồng chí, chiếm 94,5%. Hiệu quả can thiệp một số bệnh về răng miệng là khá tốt sau 06 tháng áp dụng một số giải pháp quản lý, theo dõi và điều trị đối với bệnh răng miệng là 35%, đối với bệnh sâu răng là 35,3%, đối với bệnh quanh răng là 16,9%, đối với bệnh viêm lợi là 14,7%, đối với bệnh viêm quanh răng là 21,6%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **M. A. Peres et al.**, "Oral diseases: a global public health challenge," *The Lancet*, vol. 394, no. 10194, pp. 249–260, Jul. 2019, doi: 10.1016/S0140-6736(19)31146-8.
2. **World Health Organization**, "What is the burden of oral disease?," WHO, 2017. https://www.who.int/oral_health/disease_burden/global/en/ (accessed Apr. 29, 2021).
3. **Trần Đức Thành, Nha khoa Công Cộng.** Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Y học, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
4. **L. A. Moreno-Quipe, L. A. Espinoza-Espinoza, L. S. Bedon-Pajuelo, and M. Guzmán-Avalos**, "Dental caries in the peruvian police population," *J. Clin. Exp. Dent.*, vol. 10, no. 2, pp. e134–e138, Feb. 2018, doi: 10.4317/jced.54265.
5. **Nguyễn Hữu Bàn and Phạm Ngọc Hùng**, "Thực trạng bệnh răng miệng và các yếu tố liên quan đến bệnh răng miệng của chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân tại Công an tỉnh Nam Định năm 2015 - 2016," *Y học Việt Nam*, vol. 452, no. số 3/2017, pp. 129-134, 2017.
6. **V. Bhardwaj, K. Sharma, P. Jhingta, R. Luthra, and D. Sharma**, "Assessment of oral health status and treatment needs of police personnel in Shimla city, Himachal Pradesh: A cross-sectional study," *Int. J. Health Allied Sci.*, vol. 1, no. 1, p. 20, 2012, doi: 10.4103/2278-344X.96415.
7. **S. Supreetha, K. Prathima, G. Sam, N. V. Penumatsa, S. Khanapure, and K. Jagadeesh**, "Utilization of Dental Services and Oral Health Status among Police Personnel in Virajpet, South India," *IJOOCR*, vol. 4, no. 2, pp. 87-90, 2016, doi: 10.5005/jp-journals-10051-0020.
8. **R. Harris, H. Raison, B. Christian, L. Bakare, C. I. Okwundu, and G. Burnside**, "Interventions for improving adults' use of primary oral health care services," *Cochrane Database Syst. Rev.*, vol. 2017, no. 8, Aug. 2017, doi: 10.1002/14651858.CD012771.

TÌNH TRẠNG ĐA BỆNH LÝ MẠN TÍNH CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

Nguyễn Quỳnh Anh¹, Nguyễn Xuân Thanh²,
Trần Việt Lực^{2,3}, Phạm Thắng²

TÓM TẮT

Đa bệnh lý mạn tính là tình trạng có nhiều bệnh lý mạn tính đồng thời, làm giảm chất lượng cuộc sống, đặc biệt trên người cao tuổi. **Mục tiêu:** Nghiên cứu thực trạng đa bệnh lý mạn tính của người cao tuổi tại bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 338 người bệnh từ 60 tuổi trở lên đến khám tại bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An từ tháng 06 năm 2022 đến tháng 03 năm 2023. **Kết quả:** Nhóm nghiên cứu có tuổi trung bình là 72,71 ± 8,09; tỷ lệ nữ chiếm 48,8% và nam 51,2%. Tỷ lệ đa bệnh lý mạn tính chiếm 83,4%. Trong đó 0-1 bệnh chiếm tỉ lệ 16,6%; 2 bệnh chiếm 31,3%; 3 bệnh chiếm 23,6%; 4 bệnh chiếm 17,1% và 5 bệnh chiếm 11,2%. Bệnh lý chiếm tỉ lệ cao nhất là tăng huyết áp (59,5%),

rối loạn chuyển hóa lipid (40,2%), đái tháo đường (25,4%), suy tim (23,1%), sa sút trí tuệ (20,4%), viêm khớp (16%), loãng xương (18,6%). **Kết luận:** Đa bệnh lý mạn tính trên người cao tuổi đến khám tại bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An chiếm tỉ lệ khá cao. Cần sàng lọc tình trạng đa bệnh lý mạn tính thường quy nhằm nâng cao chất lượng điều trị bệnh nhân. **Từ khóa:** Đa bệnh lý mạn tính, người cao tuổi

SUMMARY

MULTIPLE CHRONIC CONDITIONS IN THE ELDERLY AT NGHE AN GENERAL FRIENDSHIP HOSPITAL

Multiple chronic conditions (MCCs) are the presence of two or more chronic diseases, reducing quality of life, especially in the elderly. **Objective:** To assess the characteristic of multiple chronic conditions in the elderly at Nghe An General Friendship Hospital. **Subjects and methods:** A cross-sectional descriptive study conducted on 338 patients aged 60 years and older at Nghe An General Friendship Hospital from June 2022 to March 2023. **Result:** The average age was 72.71 ± 8.09; the proportion of female accounted for 48.8% and male accounted for 51.2%. Multiple chronic conditions rate was 83.4%, of which 0-1 diseases accounted for 16.6%; 2 diseases accounted

¹Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An

²Bệnh viện Lão khoa Trung Ương

³Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Quỳnh Anh

Email: quynhanh29278@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.5.2023

Ngày phản biện khoa học: 23.6.2023

Ngày duyệt bài: 13.7.2023